

**TỔNG CÔNG TY
CHĂN NUÔI VIỆT
NAM - CTCP**

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
DN: C=VN, CN=TỔNG CÔNG TY CHĂN
NUÔI VIỆT NAM - CTCP, ST=Thành phố
Hà Nội, UID=MST:0100104443
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.25 11:39:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba
tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026**

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thông tin về Tổng Công ty

Các văn bản thành lập Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất (lần thứ 13) là ngày 4 tháng 9 năm 2025.

Hội đồng Quản trị	Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Bách	Thành viên
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Hoàng Phúc	Thành viên
	Ông Đoàn Quốc Khánh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đoàn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Ngọc Trâm	Phó Tổng giám đốc

Ban Kiểm soát	Bà Trần Thái Thoại Trân	Trưởng ban
	Ông Trịnh Công Sơn	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Thu	Thành viên

Trụ sở đăng ký 519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy
Hà Nội, Việt Nam

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 34 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01-DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 160)	100		423.885.905.664	419.731.068.155
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.139.475.469	2.698.535.797
Tiền	111		2.139.475.469	2.698.535.797
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		295.391.295.891	293.943.446.576
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	295.391.295.891	293.943.446.576
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.651.449.388	104.224.918.483
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	114.194.323.545	103.015.447.309
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	330.113.602	808.428.990
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.904.691.843	1.993.721.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(1.777.679.602)	(1.592.679.602)
Tài sản ngắn hạn khác	160		11.703.684.916	18.864.167.299
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		285.807.947	306.734.176
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		121.602.595	72.848.632
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	14(a)	11.296.274.374	18.484.584.491

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260 + 270)	200		3.840.433.859.473	3.891.044.918.255
Tài sản cố định	220		5.014.013.674	5.241.014.170
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.014.013.674	5.241.014.170
<i>Nguyên giá</i>	222		42.079.920.851	42.079.920.851
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37.065.907.177)	(36.838.906.681)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		686.582.000	686.582.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(686.582.000)	(686.582.000)
Bất động sản đầu tư	240	11	966.030.748.687	1.016.634.454.594
<i>Nguyên giá</i>	241		997.308.642.009	1.041.067.397.031
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(31.277.893.322)	(24.432.942.437)
Tài sản dở dang dài hạn	250		77.588.878.102	76.150.802.302
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	77.588.878.102	76.150.802.302
Đầu tư tài chính dài hạn	260	5(b)	2.791.700.706.719	2.792.905.791.536
Đầu tư vào công ty con	261		2.623.904.636.965	2.623.904.636.965
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262		234.218.945.534	234.218.945.534
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		22.294.812.327	22.294.812.327
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(88.717.688.107)	(87.512.603.290)
Tài sản dài hạn khác	270		99.512.291	112.855.653
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		99.512.291	112.855.653
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.264.319.765.137	4.310.775.986.410

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		1.122.309.343.555	1.170.513.462.524
Nợ ngắn hạn	310		1.122.309.343.555	1.170.513.462.524
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	28.844.915.826	28.887.591.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.469.893.000	1.469.893.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		223.406.130	223.406.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14(b)	653.705.970	779.119.268
Phải trả người lao động	315		663.342.463	940.355.638
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	378.999.999	3.927.330.367
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		80.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	16	1.042.468.904.481	1.086.037.339.166
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	17	3.938.151.333	3.743.151.333
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	18	43.588.024.353	44.505.276.391
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.142.010.421.582	3.140.262.523.886
Vốn chủ sở hữu	410	19	3.142.010.421.582	3.140.262.523.886
Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.124.916.110.000	2.124.916.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		396.702.829.230	396.702.829.230
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	80.559.835.691	80.559.835.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		539.831.646.661	538.083.748.965
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		538.083.748.965	395.205.867.274
- LNST kỳ này	420b		1.747.897.696	142.877.881.691
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.264.319.765.137	4.310.775.986.410

Ngày 29 tháng 4 năm 2026

Người lập:

Người soát xét:

Người duyệt:


 Hoàng Mạnh Cường
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đức Nam
 Phó Tổng Giám đốc


 Đoàn Quốc Khánh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 02-- DN
 (Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
			31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	10.160.234.868	8.570.837.675
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	24	9.594.435.708	8.016.357.278
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 01 - 11)	20		565.799.160	554.480.397
Lãi/(lỗ) của hoạt động thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư	21	25	2.235.283.983	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	5.207.065.131	2.371.062.897
Chi phí tài chính	23	27	1.205.084.817	(544.430.035)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.197.367.842	7.092.627.672
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - 26)	30		2.605.695.615	(3.622.654.343)
Thu nhập khác	31	29	-	441.695.584
Chi phí khác	32	30	275.356.460	214.773.453
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(275.356.460)	226.922.131
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.330.339.155	(3.395.732.212)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	582.441.459	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		1.747.897.696	(3.395.732.212)

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận(lỗ) trước thuế	01	2.330.339.155	(3.395.732.212)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.307.235.364	260.911.011
Các khoản dự phòng	03	1.585.084.817	(488.198.479)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(5.205.361.644)	(2.371.062.897)
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	8.017.297.692	(5.994.082.577)
(Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(3.398.357.113)	10.408.429.269
(Tăng), giảm hàng tồn kho	10	-	-
(Tăng), giảm các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(3.884.840.069)	124.716.883.655
(Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12	34.269.591	21.791.975
		768.370.101	129.153.022.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(690.503.624)	(4.495.824.071)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(917.252.038)	(1.117.173.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(839.385.561)	123.540.024.740
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.477.187.096)	(134.763.188.358)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(133.000.000.000)	(58.000.000.000)
Tiền thu thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	132.000.000.000	50.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	983.316.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức lợi nhuận	27	4.757.512.329	1.418.172.486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	280.325.233	(140.361.699.872)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
		31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(559.060.328)	(16.821.675.132)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.698.535.797	20.181.137.661
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	2.139.475.469	3.359.462.529

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:



Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3
năm 2026

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21 tháng 6 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 4 tháng 9 năm 2025.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Tổng Công ty có 2 công ty con và 4 công ty liên kết (1/1/2026: 2 công ty con và 4 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Tổng Công ty có 22 nhân viên (1/1/2026: 23 nhân viên).

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính. Toàn bộ các số liệu được trình bày bằng VND, trừ khi được ghi chú khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 5(a));
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9);
- Phải trả khác (Thuyết minh số 17);
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận;

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(b) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn được trả sau. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 30 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 10 năm
- phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 – 10 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

(e) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(f) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 8 – 50 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản cố định hữu hình chưa được hoàn thành. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(h) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác gồm các chi phí cải tạo, sửa chữa định kỳ, thuê biển quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước thuế trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và của công ty mẹ.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(p) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	2.139.475.469	2.698.535.797
	<hr/>	<hr/>
	2.139.475.469	2.698.535.797

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc và giá trị hợp lý	
	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Tiền gửi ngắn hạn	295.391.295.891	293.943.446.576

Tiền gửi ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và có lãi suất từ 5,5% đến 8,2%/năm (1/1/2025: từ 5,3% đến 6,4%/năm).

Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi có kỳ hạn xấp xỉ giá gốc do bản chất ngắn hạn của các tài sản tài chính này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/3/2026	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:								
Công ty con								
▪ Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”)	Sơn La	65.229.971	59,30%	59,30%	1.144.751.636.965			- (**)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (“JVL”)	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	1.479.153.000.000			- (**)
					2.623.904.636.965			-
Công ty liên kết								
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219			- (**)
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	80.622.827.315			- (**)
▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Hà Nội	7.400.000	16,23%	20,00%	82.777.145.000	(25.427.263.859)		- (**)
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Đà Nẵng	6.750.000	40,06%	40,06%	67.500.000.000	(40.995.611.921)		- (**)
					234.218.945.534	(66.422.875.780)		-
Đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)		- (**)
▪ Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)		- (**)
					22.294.812.327	(22.294.812.327)		-
					2.880.418.394.826	(88.717.688.107)		-

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

		1/1/2026					
	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:							
Công ty con							
▪ Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (“MCM”)	Sơn La	65.229.971	59,30%	59,30%	1.144.751.636.965	-	(**)
▪ Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật (“JVL”)	Hà Nội	-	51,00%	51,00%	1.479.153.000.000	-	(**)
					<u>2.623.904.636.965</u>	<u>-</u>	
Công ty liên kết							
▪ Công ty TNHH Phát triển Chăn nuôi Peter Hand Hà Nội	Hà Nội	-	36,00%	36,00%	3.318.973.219	-	(**)
▪ Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Lâm Đồng	5.613.217	38,30%	38,30%	80.622.827.315	-	(**)
▪ Tổng Công ty Chè Việt Nam – CTCP (*)	Hà Nội	7.400.000	16,23%	20,00%	82.777.145.000	(23.890.641.198)	(**)
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Đà Nẵng	6.750.000	40,06%	40,06%	67.500.000.000	(41.327.149.765)	(**)
					<u>234.218.945.534</u>	<u>(65.217.790.963)</u>	
Đơn vị khác							
▪ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Chế biến Xuất nhập khẩu	Hà Nội	291.264	17,12%	17,12%	4.685.428.501	(4.685.428.501)	(**)
▪ Công ty Cổ phần Thực ăn Chăn nuôi Trung ương	Hà Nội	1.722.715	17,23%	17,23%	17.609.383.826	(17.609.383.826)	(**)
					<u>22.294.812.327</u>	<u>(22.294.812.327)</u>	
					<u>2.880.418.394.826</u>	<u>(87.512.603.290)</u>	

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tỷ lệ phần trăm sở hữu của Tổng Công ty tại Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP dưới 20%. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP thông qua việc Tổng Công ty có thành viên Ban Tổng Giám đốc là Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP. Do đó, khoản đầu tư vào Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP được trình bày trên khoản mục đầu tư vào công ty liên kết.
- (**) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường hoặc khối lượng giao dịch thấp cho các khoản đầu tư này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	111.473.678.504	101.126.938.065
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	73.864.203
Bên khác		
Công ty TNHH TNS Việt Nam Land	1.851.465.441	1.125.465.441
Công ty Cổ phần Phát triển TNS Việt Nam	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật liệu Xây dựng Cát Linh	-	-
Các khách hàng khác	619.179.600	689.179.600
	114.194.323.545	103.015.447.309

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	330.113.602	808.428.990
	<hr/> 330.113.602	<hr/> 808.428.990

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	528.800.000	528.800.000
Phải thu từ thanh lý công ty liên kết	957.600.000	957.600.000
Tạm ứng của nhân viên	-	96.724.943
Phải thu khác	418.291.843	410.596.843
	<hr/> 1.904.691.843	<hr/> 1.993.721.786

Các khoản phải thu từ công ty con không có liên quan đến hoạt động thương mại là các khoản không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu hồi theo yêu cầu.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

Số năm quá hạn	31/3/2026		1/1/2026			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Trên 3 năm	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-	1.486.400.000	(1.486.400.000)	-
Trên 3 năm	291.279.602	(291.279.602)	-	106.279.602	(106.279.602)	-
	1.777.679.602	(1.777.679.602)		1.592.679.602	(1.592.679.602)	

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

(1.777.679.602)

(1.592.679.602)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm Thanh lý	37.219.154.996	964.869.765	3.665.732.454	230.163.636	42.079.920.851
Số dư tại ngày 31/3/2026	37.219.154.996	964.869.765	3.665.732.454	230.163.636	42.079.920.851
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.616.346.680	867.393.482	3.125.002.883	230.163.636	36.838.906.681
Khấu hao trong kỳ	136.134.471	2.874.999	87.991.026	-	227.000.496
Số dư tại ngày 31/3/2026	32.752.481.151	870.268.481	3.212.993.909	230.163.636	37.065.907.177
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.602.808.316	97.476.283	540.729.571	-	5.241.014.170
Số dư tại ngày 31/3/2026	4.466.673.845	94.601.284	452.738.545	-	5.014.013.674

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 có tài sản cố nguyên giá 18.570 triệu VND (1/1/2026: 18.570 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

11. Bất động sản đầu tư

	Dự án Tam Đảo VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.041.067.397.031
Tăng/giảm trong kỳ	(43.758.755.022)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/3/2026	997.308.642.009
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	24.432.942.437
Khấu hao trong kỳ	9.080.234.868
Bán máy móc, thiết bị dự án Tam đảo	(2.235.283.983)
	<hr/>
Số dư tại ngày 31/3/2026	31.277.893.322
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1.016.634.454.594
Số dư tại ngày 31/3/2026	966.030.748.687
	<hr/>

- (*) Theo Thỏa thuận khung đầu tư ngày 5 tháng 9 năm 2022 và bản sửa đổi ngày 24 tháng 9 năm 2024 giữa Tổng Công ty, Sojitz Corporation (nhà đầu tư khác của JVL - một công ty con của Tổng Công ty), Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty), và JVL, Tổng Công ty có kế hoạch chuyển nhượng Dự án Tam Đảo cho JVL khi việc xây dựng Dự án Tam Đảo hoàn thành và dự án đáp ứng các điều kiện tiên quyết được quy định cho việc chuyển nhượng. Năm 2025, Tổng Công ty đã hoàn thành việc xây dựng dự án và sẵn sàng để bàn giao cho JVL. Tuy nhiên, do còn tồn đọng một số thủ tục pháp lý, việc chuyển nhượng vẫn chưa được hoàn tất. Trong thời gian chờ bàn giao, VLC cho JVL thuê tài sản và thu phí sử dụng. Theo đó, tài sản đã được phân loại lại từ xây dựng cơ bản dở dang dài hạn sang bất động sản đầu tư.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	76.150.802.302	66.093.400.487
Tăng trong kỳ	1.438.075.800	5.553.804.827
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	77.588.878.102	71.647.205.314
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Dự án Nhà máy sữa Hưng Yên	74.598.723.557	73.160.647.757
Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà Vilico Tower	2.990.154.545	2.990.154.545
	<hr/>	<hr/>
	77.588.878.102	76.150.802.302
	<hr/>	<hr/>

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật	1.359.900	1.359.900
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty TNHH Maeda Việt Nam	28.661.013.770	28.661.013.770
Các bên khác	182.542.156	225.217.561
	<hr/>	<hr/>
	28.844.915.826	28.887.591.231
	<hr/>	<hr/>

Các khoản phải trả cho công ty con liên quan đến hoạt động thương mại là các khoản không có bảo đảm, không tính lãi và phải thanh toán theo yêu cầu.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	Bù trừ giữa thuế phải thu và thuế phải nộp VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.946.684.614	-	(4.944.112.992)	-	2.571.622
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10.405.499.950	-	73.617.638	-	10.479.117.588
Các loại thuế khác	3.132.399.927	-	(2.317.814.763)	-	814.585.164
	18.484.584.491	-	(7.188.310.117)	-	11.296.274.374

(*) Trong năm, Tổng Công ty tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến tiền tạm ứng của JVL cho việc chuyển nhượng Dự án Tam Đảo theo quy định về thuế.

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	Bù trừ giữa thuế phải thu và thuế phải nộp VND	31/3/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	14.185.998	64.526.729	(73.617.638)	-	5.095.089
Thuế thu nhập cá nhân	148.047.284	273.037.770	(354.915.632)	-	66.169.422
Thuế thu nhập doanh nghiệp	616.885.986	582.441.459	(616.885.986)	-	582.441.459
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-
	779.119.268	920.005.958	(1.045.419.256)	-	653.705.970

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Trích trước chi phí xây dựng	-	3.633.330.367
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	378.999.999	294.000.000
	<u>378.999.999</u>	<u>3.927.330.367</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Nhận tiền tạm ứng từ JVL cho dự án Tam Đảo (*)	1.036.646.760.675	1.080.305.912.586
Kinh phí công đoàn	34.843.000	8.710.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127.000.000	87.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.660.300.806	5.635.715.830
	<u>1.042.468.904.481</u>	<u>1.086.037.339.166</u>

(*) Đây là các khoản tạm ứng của JVL cho Tổng Công ty để xây dựng Dự án Tam Đảo theo Thỏa thuận khung đầu tư ngày 5 tháng 9 năm 2022 (Thuyết minh 11). Dự án sẽ được chuyển giao cho JVL sau khi tất cả các điều kiện tiên quyết được quy định trong hợp đồng được hoàn tất.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng tiền thuê đất đang được tạm tính theo đơn giá do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành cho giai đoạn từ tháng 7 năm 2013 đến 31 tháng 03 năm 2026 do Tổng Công ty chưa có hợp đồng thuê đất và thông báo nộp tiền thuê đất để làm căn cứ xác định nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước đối với khu đất đang sử dụng này.

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Số dư đầu năm	44.505.276.391	46.293.172.877
Sử dụng trong kỳ	(917.252.038)	(1.117.173.511)
Số dư cuối kỳ	<u>43.588.024.353</u>	<u>45.175.999.366</u>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTPC

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2025	2.124.916.110.000	396.702.829.230	80.559.835.691	395.205.867.274	2.997.384.642.195
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(3.395.732.212)	(3.395.732.212)
Số dư tại ngày 31/3/2025	2.124.916.110.000	396.702.829.230	80.559.835.691	391.810.135.062	2.993.988.909.983
Số dư tại ngày 1/1/2026	2.124.916.110.000	396.702.829.230	80.559.835.691	538.083.748.965	3.140.262.523.886
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.747.897.696	1.747.897.696
Số dư tại ngày 31/3/2026	2.124.916.110.000	396.702.829.230	80.559.835.691	539.831.646.661	3.142.010.421.582

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/3/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	212.491.611	2.124.916.110.000	212.491.611	2.124.916.110.000

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/3/2026	1/1/2026
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.120.795.024	9.471.551.944
Từ hai đến năm năm	32.937.237.378	33.246.548.028
Trên năm năm	255.851.802.561	257.910.379.897
	298.909.834.963	300.628.479.869

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/3/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	1.044.256.661.251	1.044.256.661.251
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	8.497.160.218	8.497.160.218
	<hr/> 1.052.753.821.469	<hr/> 1.052.753.821.469 <hr/>

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Cung cấp dịch vụ	10.160.234.868	8.570.837.675
	<hr/> 10.160.234.868	<hr/> 8.570.837.675 <hr/>

24. Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.594.435.708	8.016.357.278
	<hr/> 9.594.435.708	<hr/> 8.016.357.278 <hr/>

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

25. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Doanh thu của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	43.758.755.022	-
Giá vốn của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	(41.523.471.039)	-
Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	2.235.283.983	-

Đây là khoản chuyển nhượng máy móc thuộc Dự án Tam Đảo cho Công ty TNHH chăn nuôi Việt Nhật theo Hợp đồng số 2403/2026/HĐCN/VLC-JVL ngày 24/03/2026.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	5.207.065.131	2.371.062.897
	5.207.065.131	2.371.062.897

27. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Hoàn nhập/Dự phòng đầu tư tài chính	1.205.084.817	(544.430.035)
	1.205.084.817	(544.430.035)

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.021.112.060	2.541.245.035
Chi phí khấu hao	110.207.667	112.935.084
Thuê, phí và lệ phí	539.282.377	3.315.075.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	871.998.473	777.839.722
Chi phí bằng tiền khác	654.767.265	345.532.811
	4.197.367.842	7.092.627.672

29. Thu nhập khác

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Thu nhập khác	-	441.695.584
	-	441.695.584

30. Chi phí khác

Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Chi phí khác	275.356.460	214.773.453
	275.356.460	214.773.453

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Chi phí máy móc được chuyển giao thuộc Dự án Tam Đảo	41.523.471.039	-
Chi phí nhân viên	2.021.112.060	2.541.245.035
Chi phí khấu hao	9.307.235.364	5.958.192.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.233.913.158	1.555.679.444
Chi phí khác	1.229.542.968	4.159.918.528

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026 VND	31/3/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.330.339.155	(3.395.732.212)
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	466.067.831	(679.146.442)
Chi phí không được khấu trừ	116.373.628	335.060.809
Thu nhập không bị tính thuế	-	-
	582.441.459	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Giá trị giao dịch
Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày

	31/3/2026	31/3/2025
	VND	VND
Công ty con		
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu		
Bán hàng hóa, dịch vụ	120.000.000	187.808.263
Nhận thanh toán trước khoản tiền Hợp tác kinh doanh	80.000.000	
Thu nhập từ cổ tức	-	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Nhật		
Chuyển nhượng máy móc thuộc Dự án Tam Đảo	43.758.755.022	-
Cung cấp dịch vụ	9.080.234.868	7.526.643.358
Nhận tạm ứng liên quan đến Dự án Tam Đảo	3.883.249.798	123.619.591.493
Bù trừ tiền tạm ứng và phải trả liên quan đến Dự án Tam Đảo	47.189.379.000	
Mua hàng hóa	91.234.500	-

Thù lao và lương của người quản lý chủ chốt

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2026	31/3/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
<i>Lương và thưởng</i>	580.000.000	560.859.873
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
<i>Tổng thù lao</i>	156.000.000	156.000.000

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31
tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99 có thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán đối với các khoản mục:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản phải thu ngắn hạn;
- Phải thu ngắn hạn khác;
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận;
- Phải trả ngắn hạn khác.

Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2025 đã được trình bày, điều chỉnh lại. Ngoài ra, một số số liệu thông tin so sánh khác cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính, quy định về trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/3/2026. Bảng so sánh số liệu được trình bày như sau:

Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (phân loại lại và trình bày/điều chỉnh lại) VND	1/1/2026 (theo báo cáo trước đây) VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	123	293.943.446.576	289.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	104.224.918.483	109.168.365.059
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.993.721.786	6.937.168.362
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	223.406.130	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.086.037.339.166	1.086.260.745.296

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập:

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Người soát xét:

Nguyễn Đức Nam
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Đoàn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc